TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂY SƠN** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24 /2024/DS-ST
Ngày: 20-08-2024
V/v: Tranh chấp về họ (hụi).

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY SƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Triều.

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Hữu Sang.
2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Nữ- Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn tham gia phiên tòa: Ông Trần Bình Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tây Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2019/TLST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2019 về " Tranh chấp về họ (hụi)" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33A/2024/QĐST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2024 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2024/QĐST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà nguyễn Thị T, sinh năm 1974;
Địa chỉ: Thôn 1, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định. Có mặt.

2. Bị đơn: Vợ chồng bà Trần Thị T1, sinh năm 1972- ông Phan Thanh G, sinh năm 1970;
Địa chỉ: Thôn 1, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và bà Trần Thị T1 có quan hệ quen biết nhau. Bà là chủ cái, bà T1 có tham gia chơi hụi.

- Vào khoảng tháng 4/2017 âm lịch bà T1 mượn bà 200.000.000 đồng là để giải quyết việc làm ăn của gia đình vì đang gặp khó khăn, mượn trong vòng 01 tháng bà T sẽ trả tiền lại cho bà, vì tin tưởng nên bà đã cho bà T1 mượn tiền (hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng). Nhưng đến hẹn sau 01 tháng bà T1 chưa trả tiền cho bà. Vì để tạo điều kiện làm ăn cho bà T1 và nhằm kéo dài thời gian trả nợ nên bà và bà T1 đã thống nhất quy ra 04 chân hụi, mỗi chân hụi là 5.000.000 đồng, 04 chân là 20.000.000 đồng, mỗi tháng bà T1 phải trả cho bà là 20.000.000 đồng, trả trong vòng 14 tháng từ tháng 6/2017 đến tháng 6/2018 âm lịch (tính cả tháng nhuần). Bà T1 đã ghi và ký vào giấy nhận tiền đề ngày 29/5/2017 âm lịch với nội dung hai bên đã thỏa thuận như trong giấy nhận tiền.

Khoảng nợ hụi trên đến nay bà T1 vẫn chưa trả cho bà đồng nào mà vẫn còn nợ bà 200.000.000 đồng. Việc bà T1 khai đã trả xong nợ cho bà 200.000.000 đồng nhưng vì tin tưởng nên không có chứng cứ để chứng minh cho việc trả nợ là bà không đồng ý vì bà T1 không có trả.

- Khâu hụi ngày 30/12/2014 âm lịch gồm 16 người tham gia, mỗi chân là 5.000.000 đồng, bà T1 tham gia 01 chân hụi, bà là chủ cái, ngày bắt đầu khâu hụi là ngày 30/12/2017 âm lịch, kết thúc khâu hụi vào ngày 30/4/2018 âm lịch. Thực sự bà T1 mới nộp 02 tháng hụi sống là 10.000.000 đồng, nộp cho tháng 01 và tháng 02/2018 âm lịch. Đến ngày 30/3/2018 âm lịch bà T1 trúng hụi và đã nhận 62.000.000 đồng. Nhưng bà T1 khai đã nộp cho bà được 04 tháng hụi chết (từ tháng 4/2018 âm lịch đến tháng 7/2018 âm lịch), mỗi tháng 5.000.000 đồng, đã trả 20.000.000 đồng, hiện còn nợ khâu hụi này là 42.000.000 đồng thì bà cũng chấp nhận khâu hụi này bà T1 còn nợ tiền hụi chết của bà là 42.000.000 đồng.

- Khâu hụi ngày 30/02/2018 âm lịch gồm 16 người tham gia, mỗi chân là 5.000.000 đồng, bà T1 tham gia 01 chân hụi, bà là chủ cái, ngày bắt đầu khâu hụi là ngày 30/02/2018 âm lịch, két thúc khâu hụi ngày 30/6/2019 âm lịch. Thực sự bà T1 đã nộp 02 tháng hụi sống, mỗi tháng nộp 5.000.000 đồng, nộp cho tháng 02 và tháng 03/2018 âm lịch, với tổng số tiền đã nộp là 10.000.000 đồng. Đến ngày 30/5/2018 âm lịch bà T1 trúng hụi và đã nhận 64.000.000 đồng. Việc bà T1 khai đã trả 10.000.000 đồng, hiện còn nợ khâu hụi này là 54.000.000 đồng thì bà cũng đồng ý chấp nhận khâu hụi này bà T1 còn nợ tiền hụi chết bà là 54.000.000 đồng.

Hiện nay bà T1 còn nợ bà 03 khoản trên tổng cộng số tiền là 296.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu vợ chồng bà Trần Thi T1, ông Phan Thanh G có nghĩa vụ trả cho bà một lần với số tiền là 296.000.000 đồng và không tính lãi.

Tại bản tự khai và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, bị đơn bà Trần Thị T1 trình bày:

Khoản nợ ngày 29/5/2017 với số tiền 200.000.000 đồng vì gia đình bà đang gặp khó khăn và để trang trải công việc trong gia đình. Khoản tiền này có nguồn

gốc: bà vay của bà T 200.000.000 đồng vào tháng 9/2016, tiền lãi thỏa thuận 12.000.000 đồng/tháng, bà trả được 7 tháng tổng cộng tiền lãi đã trả cho bà T là 84.000.000 đồng, vẫn còn nợ số tiền gốc là 200.000.000 đồng. Sau đó, bà và bà T thống nhất quy ra 04 châu hụi, mỗi chân hụi là 5.000.000 đồng, 04 chân là 20.000.000 đồng, bà đã trả xong 300.000.000 đồng (bao gồm 200.000.000 đồng nợ gốc và 100.000.000 đồng tiền lãi). Bà đã trả xong nợ này. Vì tin tưởng nhau là chính nên việc trả tiền cho T không có chứng cứ giấy tờ gì, hai bên không có viết giấy tờ giao nhận tiền cũng không có người làm chứng việc giao nhận tiền.

- Về số tiền trúng khâu hụi 62.000.000 đồng: bà đã nhận 62.000.000 đồng vào ngày 30/3/2018 âm lịch thì bà đã trả cho bà T 04 tháng hụi chết (từ tháng 4/2018 đến tháng 7/2018), mỗi tháng 5.000.000 đồng, đã trả 20.000.000 đồng, hiện nay còn nợ khâu hụi này là 42.000.000 đồng. Vì tin tưởng nhau là chính nên việc trả tiền cho T không có chứng cứ giấy tờ gì, hai bên không có viết giấy tờ giao nhận tiền cũng không có người làm chứng việc giao nhận tiền.

- Về số tiền trúng khâu hụi 64.000.000 đồng: bà đã nhận 64.000.000 đồng vào ngày 30/5/2018 đến tháng 7/2018, mỗi tháng 5.000.000 đồng, đã trả 10.000.000 đồng, hiện còn nợ khâu hụi này là 54.000.000 đồng . Vì tin tưởng nhau là chính nên việc trả tiền cho T không có chứng cứ giấy tờ gì, hai bên không có viết giấy tờ giao nhận tiền cũng không có người làm chứng việc giao nhận tiền.

Tổng cộng hiện nay bà còn nợ bà Thãi là 96.000.000 đồng. Khoản nợ này ông Giảng (chồng bà) không biết, bà tự nguyện trả cho bà T. Hiện nay vì điều kiện kinh tế khó khăn nên bà xin trả dần số tiền nợ (96.000.000 đồng) hàng tháng, mỗi tháng trả 4.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tại bản tự khai và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Phan Thanh G trình bày:

Ông là chồng bà T1. Việc vợ ông (bà T1h) có tham gia chơi 03 khâu hụi với bà T thì ông không biết. Cho nên việc bà T đòi nợ vợ chồng ông với số tiền 03 khâu hụi là 326.000.000 đồng thì ông không có trách nhiệm trả cho bà T mà chỉ một mình vợ ông trả nợ cho bà T.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn phát biểu ý kiến:

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử từ khi Tòa thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định pháp luật; việc chấp hành pháp luật tố tụng của các đương sự đúng theo quy định. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật, chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Bị đơn vợ chồng ông Phan Thanh G- bà Trần Thị T1 được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định pháp luật.

-Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị:

Căn cứ các tài liệu thu thập, diễn biến công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 147, 227, 228, 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 1 và Điều 23 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, buộc vợ chồng bà Trần Thị T1, ông Phan Thanh G phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền hụi là 296.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn là vợ chồng bà Trần Thị T1, ông Phan Thanh G hiện đang cư trú tại thôn 1, xã B, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa : Bị đơn vợ chồng bà Trần Thị T1- ông Phan Thanh G vắng mặt mặc dù Tòa đã triệu hợp lệ lần thứ 2. Căn cứ quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T1, ông G trả số tiền nợ hụi nên quan hệ pháp luật được xác định trong vụ án này là " tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ (hụi)".

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Theo lời trình bày của các đương sự cũng như các tài liệu, chứng cứ thu thập được, bà Nguyễn Thị T và bà Trần Thị T1 đều xác nhận:

+ Bà Trần Thị T1 có tham gia chơi hụi do bà Nguyễn Thị T cầm cái. Bà T1 trúng 04 khâu hụi trị giá 5.000.000 đồng/ khâu, 4 khâu là 20.000.000 đồng. Bà T1 đã nhận tiền 200.000.000 đồng theo giấy nhận tiền đề ngày 29/5/2017 do bà T1 viết. Đây là tình tiết mà cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên Hội đồng xét xử công nhận.

Bà T1 khai đã trả cho bà T đã trả xong 200.000.000 đồng đối với giấy nhận tiền vào ngày 29/5/2017 nhưng vì tin tưởng nhau nên không có chứng cứ chứng

minh cho việc trả nợ này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận cho việc trả nợ này của bà T1.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho bị đơn đến Tòa để cung cấp chứng cứ về việc trả nợ của mình nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không đến Tòa. Chứng tỏ bị đơn từ bỏ quyền của mình và thừa nhận còn nợ tiền hụi (200.000.000 đồng) của nguyên đơn.

+ Bà T và bà T1 đều thừa nhận đối với 02 khâu hụi: Khâu hụi ngày 30/3/2018 âm lịch bà T1 trúng khâu hụi thứ 2 (trị giá 5.000.000 đồng/khâu), bà T1 đã nhận tiền 62.000.000 đồng theo giấy nhận tiền đề ngày 30/3/2018 âm lịch. Bà T1 đã nộp hụi sống được 20.000.000 đồng, còn nợ lại khâu hụi này là 42.000.000 đồng. Khâu hụi ngày 30/5/2018 âm lịch, bà T1 tiếp tục trúng khâu hụi thứ 3 này (trị giá 5.000.000 đồng/khâu), bà T1 đã nhận 64.000.000 đồng theo giấy nhận tiền đề ngày 30/5/2018 âm lịch, bà đã nộp hụi sống được 10.000.000 đồng, còn nợ lại chân hụi này là 54.000.000 đồng. Như vậy tổng cộng bà T1 còn nợ 02 khâu hụi này là 96.000.000 đồng. Đây là tình tiết mà cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên Hội đồng xét xử công nhận.

[2.3] Việc bà T1 khai nợ trên không liên quan gì đến chồng bà là ông G; ông G khai không biết việc bà T1 chơi hụi với bà T nhưng nợ này là trong thời kỳ hôn theo quy định pháp luật.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Thãi buộc vợ chồng bà Trần Thị T1, ông Phan Thanh G có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền còn nợ hụi là 296.000.000 đồng.

[2.4] Không chấp nhận yêu cầu của bà T1 đã trả xong 200.000.000 đồng nợ hụi cho bà T vì không có chứng cứ chứng minh theo quy định pháp luật và bà T không chấp nhận.

[2.5] Không chấp nhận yêu cầu của bà T1 chỉ còn nợ hụi bà T 02 khâu là 96.000.000 đồng vì không có chứng cứ chứng minh theo quy định pháp luật và bà T không chấp nhận.

[2.6] Không chấp nhận yêu cầu của bà T1 chỉ mình bà trả nợ hụi cho bà T vì không có căn cứ và bà T không chấp nhận.

[2.7] Không chấp nhận yêu cầu của ông Phan Thanh G việc trả nợ hụi chỉ một mình bà T1 trả cho bà T vì không có căn cứ và bà T không chấp nhận.

[2.8] Về lãi suất: Do nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về thời hạn trả nợ hụi: Khi bản án có hiệu lực pháp luật thì các bên căn cứ vào bản án để thực hiện yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội cần buộc vợ chồng bà Thanh, ông Giảng phải chịu án phí là:

296.000.000 đồng x 5% = 16.300.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Thải không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà Thãi toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.150.000 đồng (Tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0006301 ngày 24/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

[5] Lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 471 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 7,8,15,18, 23 và Điều 25 của Nghị quyết 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 quy định về họ, hụi, biêu, phường;

Áp dụng Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu vợ chông bà Trần Thị T1, ông Phan Thanh G trả số tiền nợ hụi 296.000.000 đồng.

2. Buộc vợ chồng bà Trần Thị T1, ông Phan Thanh G có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Thãi số tiền nợ hụi 296.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi sáu triệu đồng).

3. Bác yêu cầu của bà Thanh đã trả xong 200.000.000 đồng nợ hụi cho bà Thãi vì không có căn cứ và bà Thãi không chấp nhận.

4. Bác yêu cầu của bà Thanh chỉ còn nợ tiền hụi bà Ti 96.000.000 là không có căn cứ và bà Thãi không chấp nhận.

5. Bác yêu cầu bà T1 về việc một mình bà trả nợ cho bà T vì không có căn cứ và bà T không chấp nhận.

6. Bác yêu cầu ông G chỉ mình bà Thanh trả nợ cho bà T vì không có căn cứ và bà T không đồng ý.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành án mà vợ chồng bà T1, ông G không thi hành hoặc thi hành chưa đầy đủ số tiền trên thì vợ chồng bà T1, ông G còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7.Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Vợ chồng bà Trần Thị T1, ông Phan Thanh G phải chịu án phí là 16.300.000 đồng (Mười sáu triệu ba trăm nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà T toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.150.000 đồng (Tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0006301 ngày 24/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

8. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để xin Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết tại UBND xã nơi cư trú.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện Tây Sơn;
- Chi cục THA dân sự huyện Tây Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Triều